

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10 - 5 - 2021

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Kiều Oanh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Lê Thanh Khởi;

Ông Lý Thanh Chiều.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2021 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn M; Cư trú: Số 7, ấp Tân P, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Phan Thị Ngọc D; Cư trú: Số 7, ấp Tân P, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2021 và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Trần Văn M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn M và chị Phan Thị Ngọc D tổ chức đám cưới vào năm 1990 và tự nguyện chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh chị sống chung tại địa chỉ ấp Tân P, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T.

Thời gian đầu vợ chồng anh chị sống rất hạnh phúc nhưng thời gian về sau vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều nên không còn hạnh phúc.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh chị có 02 người con chung tên Trần Thanh N, sinh năm 1992 và Trần Yến T, sinh năm 1995.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Anh Trần Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn M và chị Phan Thị Ngọc D là vợ chồng.

- Về con chung: Do các con chung của anh, chị tên Trần Thanh N, sinh năm 1992 và Trần Yến T, sinh năm 1995 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với bị đơn chị Phan Thị Ngọc D:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Anh M và chị D chung sống từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Về con chung tên Trần Thanh N, sinh năm 1992 và Trần Yến T, sinh năm 1995 đã trưởng thành; Tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Không công nhận anh Trần Văn M và chị Phan Thị Ngọc D là vợ chồng; Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu nên không giải quyết; Về tài sản chung: Anh M và chị D tự thỏa thuận không có yêu cầu nên không giải quyết; Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú số 7, ấp Tân P, xã Long H, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn M và chị Phan Thị Ngọc D tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì anh, chị phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh chị không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay. Xét thấy, anh M và chị D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của anh M và chị D không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận anh Trần Văn M và chị Phan Thị Ngọc D là vợ chồng.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống anh M và chị D có 02 con chung tên Trần Thanh N, sinh năm 1992 và Trần Yến T, sinh năm 1995, các con đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[7] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm c khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận anh Trần Văn M và chị Phan Thị Ngọc D là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Con chung tên Trần Thanh N, sinh năm 1992 và Trần Yến T, sinh năm 1995 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu nên không xem xét.

3. *Về tài sản chung*: Anh chị tự thỏa thuận, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về nợ chung*: Không có yêu cầu nên không xem xét.

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Anh Trần Văn M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008929 ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, anh M đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đào Thị Kiều Oanh**